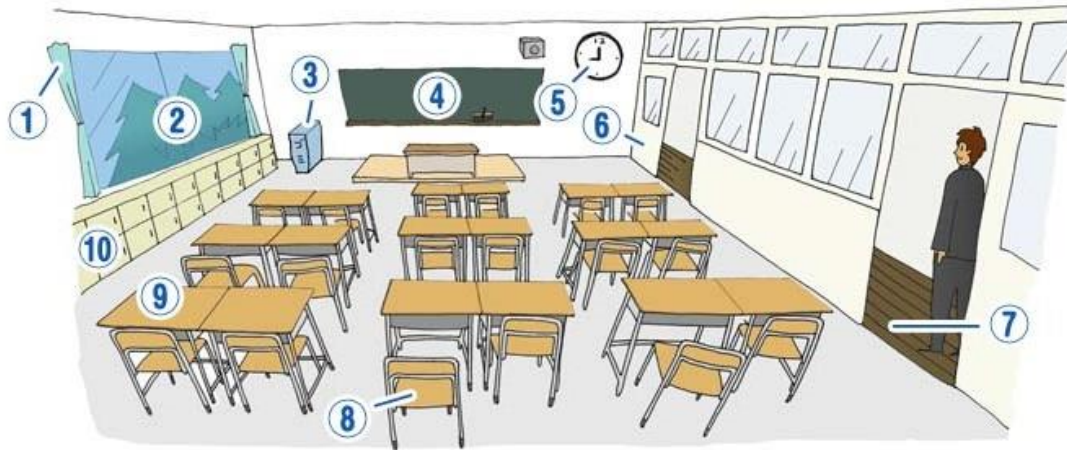


◆第1課 はじめてのあいさつ—教室—

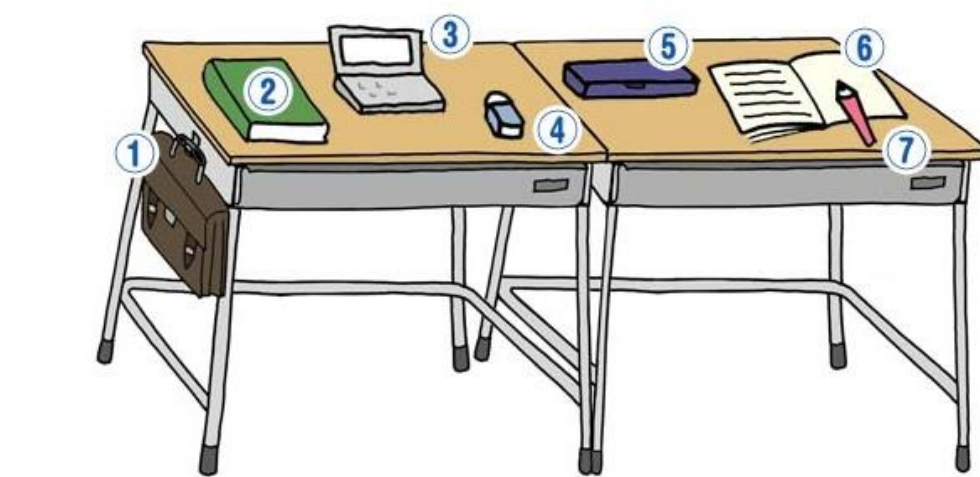
Bài 1 Những câu chào hỏi lần đầu tiên gặp mặt – Ở lớp học –

1. 教室の中/Trong lớp học



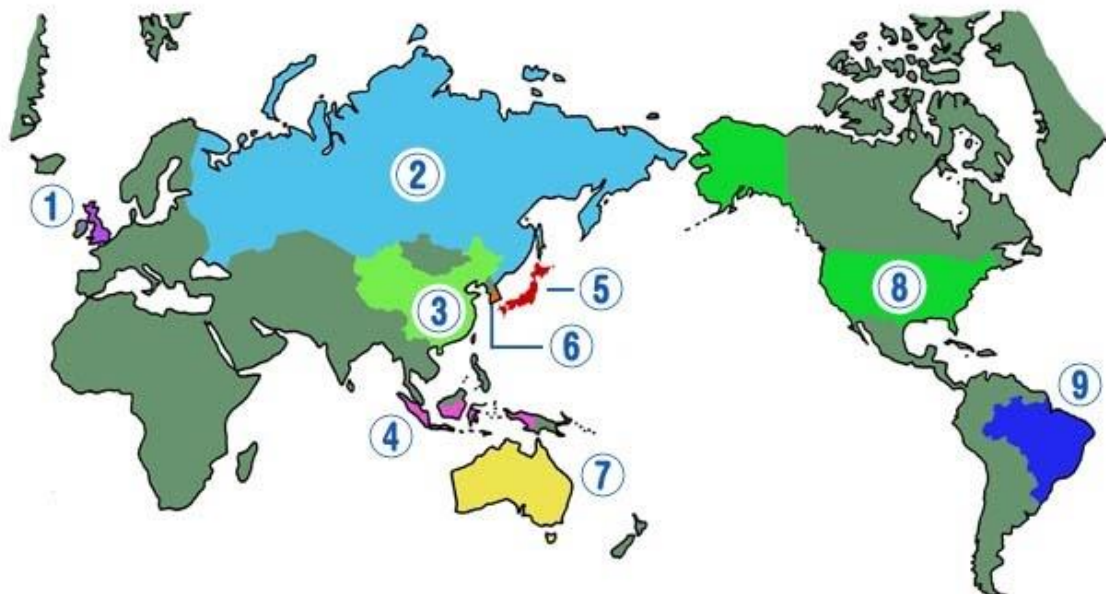
①	カーテン	MP3 01-v0101	rèm cửa
②	まど	MP3 01-v0102	cửa sổ
③	ごみばこ	MP3 01-v0103	thùng rác
④	こくばん 黒板	MP3 01-v0104	bảng đen
⑤	とけい 時計	MP3 01-v0105	đồng hồ
⑥	ドア	MP3 01-v0106	cửa ra vào
⑦	ろうか	MP3 01-v0107	hành lang
⑧	いす	MP3 01-v0108	ghế
⑨	つくえ	MP3 01-v0109	bàn
⑩	ロッカー	MP3 01-v0110	tủ đựng đồ

2. 教室^{きょうしつ}のつくえ/Trên bàn trong lớp học



①	かばん	MP3 01-v0201	cặp sách
②	きょうかしよ 教科書	MP3 01-v0202	sách giáo khoa
③	でんしじしよ 電子辞書	MP3 01-v0203	kim từ điển
④	けしゴム	MP3 01-v0204	cục tẩy
⑤	ふでばこ	MP3 01-v0205	hộp bút
⑥	ノート	MP3 01-v0206	vở
⑦	えんぴつ	MP3 01-v0207	bút chì

3. 世界地図/Bản đồ thế giới



①	イギリス MP3 01-v0301	Anh
②	ロシア MP3 01-v0302	Nga
③	中国 MP3 01-v0303	Trung Quốc
④	インドネシア MP3 01-v0304	Indonesia
⑤	日本 MP3 01-v0305	Nhật Bản
⑥	韓国 MP3 01-v0306	Hàn Quốc
⑦	オーストラリア MP3 01-v0307	Úc
⑧	アメリカ MP3 01-v0308	Mỹ
⑨	ブラジル MP3 01-v0309	Brazil